

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 9 – 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Trí
Ông Ngô Văn Khon

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị Xuân T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 00/B, ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 00/B, ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lương Thị Xuân T trình bày:

Chị Lương Thị Xuân T và anh Bùi Văn Đ chung sống với nhau vào năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Chị T và anh Đ chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ có tình cảm với người phụ nữ khác. Chị T và anh Đ ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Hiện nay chị và anh Đ không còn tình cảm với nhau.

Trong thời gian chung sống, chị T và anh Đ có 02 con chung tên Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 10/4/1996 và Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 19/5/2001. Hiện nay

đã thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị Lương Thị Xuân T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn Đ.
- Về con chung: Do Ngọc Y và Ngọc A đã thành niên, có khả năng lao động, nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Văn Đ trình bày:*

Chị Lương Thị Xuân T và anh Bùi Văn Đ chung sống với nhau vào năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Chị T và anh Đ chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh Đ có tình cảm với người phụ nữ khác. Chị T và anh Đ ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Hiện nay chị T và anh Đ không còn tình cảm với nhau.

Trong thời gian chung sống, chị T và anh Đ có 02 con chung tên Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 10/4/1996 và Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 19/5/2001. Hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay anh Bùi Văn Đ thống nhất như sau:

- Về hôn nhân: Anh Bùi Văn Đ thống nhất ly hôn với chị Lương Thị Xuân T.
- Về con chung: Do Ngọc Y và Ngọc A đã thành niên, có khả năng lao động, nên anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 của chị Lương Thị Xuân T (bản chính).
- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị Lương Thị Xuân T (bản photo).
- Giấy khai sinh của Bùi Thị Ngọc A (bản sao).
- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Xuân T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Bùi Văn Đ cư trú tại số 00/B, ấp 1, xã 2, huyện 3, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lương Thị Xuân T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn Đ.

Xét thấy, chị T và anh Đ chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Mặt khác, trong quá trình chung sống chị T và anh Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn, do anh Đ có tình cảm với người phụ nữ khác. Chị T và anh Đ ly thân từ năm 2013 cho đến nay, khoảng thời gian sống ly thân anh chị không có hàn gắn tình cảm với nhau. Hiện nay, chị T và anh Đ xác định không còn tình cảm với nhau.

Do đó, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh Đ xác định anh chị có 02 con chung tên Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 10/4/1996 và Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 19/5/2001; hiện nay Ngọc Y và Ngọc A đã thành niên, có khả năng lao động, nên chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa chị T và anh Đ xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Xuân T.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị Xuân T và anh Bùi Văn Đ.

- Về con chung: Do Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 10/4/1996 và Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 19/5/2001 đã thành niên, có khả năng lao động, chị T và anh Đ không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, chị T và anh Đ không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí:

Chị Lương Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2018/00000 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Chị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Bùi Văn Đ không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Trần Thị Bạch Phiến